

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60752642/21094968-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		381.098.533.305	311.053.614.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.119.887.741	45.117.382.622
111	1. Tiền		46.719.887.741	30.117.382.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.400.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.362.466.303	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	15.362.466.303	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	179.178.042.664	159.294.877.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		99.815.843.653	64.956.070.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.981.673.016	40.864.926.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		52.380.525.995	53.473.880.794
140	IV. Hàng tồn kho	7	109.638.120.726	98.836.258.364
141	1. Hàng tồn kho		111.967.893.328	99.397.607.695
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.329.772.602)	(561.349.331)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.800.015.871	7.805.095.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.439.923.995	3.491.539.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.626.021.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	360.091.876	1.687.535.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		720.716.756.509	744.307.704.565
210	I. Phải thu dài hạn		5.766.937.801	5.661.937.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.766.937.801	5.661.937.801
220	II. Tài sản cố định		611.926.308.804	634.009.899.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	607.073.438.602	628.460.579.483
222	Nguyên giá		959.660.643.905	956.700.093.814
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(352.587.205.303)	(328.239.514.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.852.870.202	5.549.319.685
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.535.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.682.561.689)	(10.986.112.206)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.079.551.344	18.836.488.688
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.079.551.344	18.836.488.688
260	IV. Tài sản dài hạn khác		100.943.958.560	85.799.378.908
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	76.813.414.246	78.905.268.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	24.130.544.314	6.894.110.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.101.815.289.814	1.055.361.319.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		331.004.276.878	375.678.486.224
310	I. Nợ ngắn hạn		289.870.705.932	268.243.721.209
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	74.604.834.567	58.936.661.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.496.061.042	3.283.067.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	46.170.763.683	49.701.286
314	4. Phải trả người lao động		15.345.980.772	25.260.737.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	106.668.597.077	31.916.321.865
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.490.350.324	7.368.921.163
320	7. Vay ngắn hạn	18	20.151.227.336	136.857.309.930
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.942.891.131	4.571.000.000
330	II. Nợ dài hạn		41.133.570.946	107.434.765.015
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	35.256.729.737	31.435.852.336
338	2. Vay dài hạn	18	-	69.806.731.429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	5.876.841.209	6.192.181.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		770.811.012.936	679.682.832.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	770.811.012.936	679.682.832.881
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.819.000.000	9.819.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.992.012.936	109.863.832.881
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		108.491.941.750	82.426.010.259
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		92.500.071.186	27.437.822.622
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.101.815.289.814	1.055.361.319.105

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	21	790.213.139.711	715.035.163.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(23.794.050.347)	(11.308.289.987)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	21	766.419.089.364	703.726.873.826
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(304.634.356.856)	(329.547.728.703)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		461.784.732.508	374.179.145.123
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		216.889.982	1.752.940.275
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(5.617.498.236) (4.065.801.441)	(10.935.541.034) (10.001.892.966)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(292.373.488.311)	(284.348.145.280)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(49.470.055.325)	(29.264.834.745)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.540.580.618	51.383.564.339
31	11. Thu nhập khác	27	4.094.382.498	770.676.218
32	12. Chi phí khác		(50.086.362)	(8.453.384)
40	13. Lợi nhuận khác		4.044.296.136	762.222.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.584.876.754	52.145.787.173
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(43.321.239.276)	(8.882.711.782)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	17.236.433.708	1.774.758.272
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		92.500.071.186	45.037.833.663
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.652	792
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.652	792

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.584.876.754	52.145.787.173
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		40.618.057.884	39.701.113.111
03	Lập dự phòng		1.453.083.230	538.593.358
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.663.158)	(53.093.456)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.572.297.637)	(1.319.773.105)
06	Chi phí lãi vay	23	4.065.801.441	10.001.892.966
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.116.858.514	101.014.520.047
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.416.725.895)	54.602.860.409
10	Tăng hàng tồn kho		(12.570.285.633)	(14.901.895.401)
11	Tăng các khoản phải trả		100.257.552.154	34.174.926.769
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		221.337.727	(6.604.248.127)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(15.362.466.303)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.319.231.025)	(10.976.074.595)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.176.594.502)	(2.230.260.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		208.750.445.037	155.079.829.090
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.646.850.948)	(30.697.629.256)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		9.250.458.740	1.081.721.247
24	Tiền thu hồi cho vay		-	80.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		159.075.932	1.135.984.469
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.762.683.724	51.520.076.460
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	62.344.452.272	147.490.356.155
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(248.857.266.295)	(257.051.216.241)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(6.650.000)	(2.660.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(186.519.464.023)	(109.563.520.086)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		26.993.664.738	97.036.385.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.117.382.622	8.000.838.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.840.381	2.118.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	72.119.887.741	105.039.342.390

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.287 (31 tháng 12 năm 2018: 1.308).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	447.905.626	518.826.897
Tiền gửi ngân hàng	46.271.982.115	29.598.555.725
Các khoản tương đương tiền (*)	25.400.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>72.119.887.741</u>	<u>45.117.382.622</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và trái phiếu tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 5,5% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	99.815.843.653	64.956.070.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội	11.799.785.544	6.049.972.052
Các bên khác	88.016.058.109	58.906.098.334
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	79.248.342	9.458.016
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	99.736.595.311	64.946.612.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.981.673.016	40.864.926.559
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	22.536.417.216	36.750.428.064
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	-	1.758.000.000
Các bên khác	4.445.255.800	2.356.498.495
Phải thu ngắn hạn khác	52.380.525.995	53.473.880.794
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	543.150.685	354.383.562
Tạm ứng cho nhân viên	485.625.572	159.278.501
Đặt cọc	30.000.000	2.519.760.000
Các bên khác	1.321.749.738	440.458.731
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	50.543.150.685	50.354.383.562
<i>Các bên khác</i>	1.837.375.310	3.119.497.232
TỔNG CỘNG	<u>179.178.042.664</u>	<u>159.294.877.739</u>

(*) Khoản này thể hiện phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/KDF-KDC ngày 20 tháng 11 năm 2018 và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP với thời gian đáo hạn gốc là ngày 29 tháng 3 năm 2024 và hưởng lãi suất 6,5% một năm. Vào ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	49.816.751.773	43.749.190.651
Thành phẩm	38.248.142.668	32.045.064.252
Công cụ và dụng cụ	23.790.036.270	23.178.518.436
Hàng hóa	112.962.617	424.184.356
Hàng đang đi trên đường	-	650.000
TỔNG CỘNG	111.967.893.328	99.397.607.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.329.772.602)	(561.349.331)
GIÁ TRỊ THUẦN	109.638.120.726	98.836.258.364

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	561.349.331	72.712.415
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.076.080.801	610.430.859
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(307.657.530)	(67.411.472)
Số cuối kỳ	2.329.772.602	615.731.802

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ	766.937.801	661.937.801
TỔNG CỘNG	5.766.937.801	5.661.937.801

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quân lý	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	303.925.196.124	581.005.054.936	55.451.723.353	16.318.119.401	956.700.093.814
Mua mới	182.668.166	6.523.474.621	-	-	6.706.142.787
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	161.500.000	16.581.930.344	-	-	16.743.430.344
Thanh lý	(412.494.505)	(2.946.953.863)	(17.129.574.672)	-	(20.489.023.040)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	303.856.869.785	601.163.506.038	38.322.148.681	16.318.119.401	959.660.643.905
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.051.822	52.799.654.598	4.749.719.842	10.657.181.902	69.486.608.164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	54.122.414.285	230.164.376.570	29.634.421.245	14.318.302.231	328.239.514.331
Khấu hao trong kỳ	8.673.434.688	27.028.549.614	2.611.667.574	685.825.101	38.999.476.977
Thanh lý	(95.484.840)	(1.770.974.783)	(12.785.326.382)	-	(14.651.786.005)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	62.700.364.133	255.421.951.401	19.460.762.437	15.004.127.332	352.587.205.303
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	249.802.781.839	350.840.678.366	25.817.302.108	1.999.817.170	628.460.579.483
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	241.156.505.652	345.741.554.637	18.861.386.244	1.313.992.069	607.073.438.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

VND
Phần mềm

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 16.535.431.891

Trong đó:

Đã hao mòn hết 8.022.152.689

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 10.986.112.206

Hao mòn trong kỳ 696.449.483

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 11.682.561.689

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 5.549.319.685

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 4.852.870.202

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lắp đặt máy móc	1.226.000.000	17.641.437.344
Khác	853.551.344	1.195.051.344
TỔNG CỘNG	<u>2.079.551.344</u>	<u>18.836.488.688</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	4.439.923.995	3.491.539.090
Chi phí bảo hiểm	2.897.623.373	476.663.361
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	450.463.639	1.777.697.915
Khác	1.091.836.983	1.237.177.814
Dài hạn	76.813.414.246	78.905.268.302
Tiền thuê đất trả trước	61.250.319.590	62.172.451.014
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.599.007.939	15.709.652.120
Khác	964.086.717	1.023.165.168
TỔNG CỘNG	<u>81.253.338.241</u>	<u>82.396.807.392</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	42.626.172.130	26.743.211.084
Phải trả các bên khác	31.978.662.437	32.193.450.552
<i>Công ty TNHH TM DV VT Tâm Duy Phát</i>	4.499.778.800	1.105.588.000
<i>Admiral Industries SDN. BHD</i>	2.449.666.471	885.789.216
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành</i>	-	1.358.264.875
<i>Các bên khác</i>	25.029.217.166	28.843.808.461
TỔNG CỘNG	<u>74.604.834.567</u>	<u>58.936.661.636</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Gia Thu	3.102.939.438	-
Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.050.725.940	222.891.757
Công ty TNHH Thương mại Long Anh	1.104.574.482	-
Các bên khác	5.237.821.182	3.060.175.703
TỔNG CỘNG	<u>11.496.061.042</u>	<u>3.283.067.460</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.311.353.822)	43.321.239.276	(3.176.594.502)	38.833.290.952
Thuế GTGT	(23.494.569)	78.065.297.101	(70.745.103.087)	7.296.699.445
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.106.570.933	(6.106.570.933)	-
Thuế nhà thầu	(352.686.998)	16.089.691	(23.494.569)	(360.091.876)
Thuế khác	49.701.286	2.030.756.363	(2.039.684.363)	40.773.286
TỔNG CỘNG	<u>(1.637.834.103)</u>	<u>129.539.953.364</u>	<u>(82.091.447.454)</u>	<u>45.810.671.807</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	49.701.286			46.170.763.683
<i>Thuế nộp thừa</i>	(1.687.535.389)			(360.091.876)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí tiếp thị sản phẩm	67.716.786.798	25.503.072.796
Lương tháng 13	20.744.573.738	-
Chi phí vận chuyển	14.077.395.289	5.461.453.639
Chi phí điện, nước	3.693.341.252	464.365.846
Chi phí lãi vay	-	253.429.584
Các khoản khác	436.500.000	234.000.000
TỔNG CỘNG	<u>106.668.597.077</u>	<u>31.916.321.865</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	9.490.350.324	7.368.921.163
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.911.211.551	2.320.530.999
Kinh phí công đoàn	2.407.486.928	3.553.555.136
Cổ tức phải trả	378.539.700	385.189.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	793.112.145	1.109.645.328
Dài hạn	35.256.729.737	31.435.852.336
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	35.256.729.737	31.435.852.336
TỔNG CỘNG	<u>44.747.080.061</u>	<u>38.804.773.499</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	44.697.580.061	38.804.773.499
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	49.500.000	-

18. VAY

	VND			
	Vay ngắn hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	87.280.027.266	49.577.282.664	69.806.731.429	206.664.041.359
Vay	62.344.452.272	-	-	62.344.452.272
Trả nợ vay	<u>(129.473.252.202)</u>	<u>(49.577.282.664)</u>	<u>(69.806.731.429)</u>	<u>(248.857.266.295)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>20.151.227.336</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.151.227.336</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân Hàng TNHH CTBC	20.151.227.336	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	6,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>20.151.227.336</u>			

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước cho người lao động đang làm việc tại Công ty cho giai đoạn từ ngày bắt đầu làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>VND</i>				
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	560.000.000.000	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	45.037.833.663	45.037.833.663
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	7.619.000.000	(7.619.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.227.000.000)	(6.227.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>560.000.000.000</u>	<u>9.819.000.000</u>	<u>205.863.843.922</u>	<u>775.682.843.922</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	560.000.000.000	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	92.500.071.186	92.500.071.186
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.371.891.131)	(1.371.891.131)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>560.000.000.000</u>	<u>9.819.000.000</u>	<u>200.992.012.936</u>	<u>770.811.012.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>560.000.000.000</u>	<u>560.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	(6.650.000)	(2.660.000)

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	92.500.071.186	45.037.833.663
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(685.945.566)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	92.500.071.186	44.351.888.097
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	56.000.000	56.000.000
Lãi cơ bản (VND) (*)	1.652	792
Lãi suy giảm (VND) (*)	1.652	792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2019 ngày 12 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu bán hàng	790.213.139.711	715.035.163.813
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	787.412.884.207	709.566.054.016
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	476.518.181	4.446.241.691
<i>Khác</i>	2.323.737.323	1.022.868.106
Trừ:	(23.794.050.347)	(11.308.289.987)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(20.086.149.079)	(6.590.676.805)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.568.067.583)	(4.717.613.182)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(139.833.685)	-
Doanh thu thuần	766.419.089.364	703.726.873.826

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	294.369.979.417	323.632.559.481
Giá vốn của hàng hóa đã bán	329.857.217	3.328.208.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.768.423.271	543.019.387
Khác	8.166.096.951	2.043.941.315
TỔNG CỘNG	304.634.356.856	329.547.728.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	4.065.801.441	10.001.892.966
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	153.375.008	335.389.900
Khác	1.398.321.787	598.258.168
TỔNG CỘNG	<u>5.617.498.236</u>	<u>10.935.541.034</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	104.973.950.433	104.724.484.107
Quảng cáo và khuyến mãi	66.788.927.441	70.968.844.091
Chi phí vận chuyển	54.855.117.056	31.325.412.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.596.047.023	64.086.246.417
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.103.067.152	7.083.098.058
Phân bổ chi phí trả trước	1.819.280.844	1.464.908.303
Nguyên vật liệu	199.538.480	325.839.459
Khác	3.037.559.882	4.369.312.111
TỔNG CỘNG	<u>292.373.488.311</u>	<u>284.348.145.280</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.233.646.733	7.114.671.423
Chi phí nhân viên	15.288.417.098	17.130.192.854
Phí thuê và bảo trì	2.758.020.249	1.344.860.340
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.783.832.023	1.983.867.642
Khác	406.139.222	1.691.242.486
TỔNG CỘNG	<u>49.470.055.325</u>	<u>29.264.834.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.142.992.799	241.257.989.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.188.512.962	179.940.199.183
Chi phí nhân viên	147.968.761.126	158.242.050.138
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	39.695.926.460	38.780.194.419
Phân bổ chi phí trả trước	1.797.234.524	1.444.587.343
Khác	11.684.472.622	23.495.688.588
TỔNG CỘNG	<u>646.477.900.493</u>	<u>643.160.708.728</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.413.221.703	183.788.636
Thu nhập từ các khoản đền bù	217.271.594	496.812.909
Khác	463.889.201	90.074.673
TỔNG CỘNG	<u>4.094.382.498</u>	<u>770.676.218</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") khác nhau cho giai đoạn đầu tư sản xuất ban đầu ("Phù Đồng I") và giai đoạn đầu tư sản xuất mở rộng ("Phù Đồng II" và "Phù Đồng III") dựa vào Giấy Chứng nhận Đầu tư, chi tiết như sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng I được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%);
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.233.137.528	8.882.711.782
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	88.101.748	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.321.239.276	8.882.711.782
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.236.433.708)	(1.774.758.272)
TỔNG CỘNG	26.084.805.568	7.107.953.510

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.584.876.754	52.145.787.173
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.716.975.351	10.429.157.435
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	2.172.919.946	145.377.194
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(1.567.752.242)	(747.567.565)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	-	(2.719.013.554)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất phổ thông 20%	1.674.560.765	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	88.101.748	-
Chi phí thuế TNDN	26.084.805.568	7.107.953.510

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	Chi phí trích trước	20.488.059.826	5.206.358.170	15.281.701.656
Trợ cấp thời việc	1.175.368.242	1.238.436.250	(63.068.008)	(885.206)
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	2.026.165.442	363.315.832	1.662.849.610	(315.467.772)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	447.484.281	91.570.253	355.914.028	71.965.693
Chênh lệch tỷ giá	(6.533.477)	(5.569.899)	(963.578)	505.700
TỔNG CỘNG	<u>24.130.544.314</u>	<u>6.894.110.606</u>	<u>17.236.433.708</u>	<u>1.774.758.272</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	145.023.908.369	-
		Mua dịch vụ	26.688.152.330	1.086.756.606
		Lợi nhuận từ HĐHTKD	1.611.643.835	-
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	12.839.046.500	15.559.883.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
KDC	Công ty mẹ	Vốn góp HĐHTKD Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	50.000.000.000 543.150.685	50.000.000.000 354.383.562
			<u>50.543.150.685</u>	<u>50.354.383.562</u>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ dài hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Mua nguyên liệu	21.922.781.672 17.392.206.586	22.609.139.776 -
		Chi phí trả hộ Mua hàng hóa	- -	2.378.687.286 21.288.850
TAC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	3.111.550.200	1.534.461.500
Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	199.633.672	199.633.672
			<u>42.626.172.130</u>	<u>26.743.211.084</u>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
TAC	Công ty trong cùng tập đoàn	Nhận đặt cọc	<u>49.500.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	<u>4.175.804.538</u>	<u>1.305.721.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, nhà kho và xe theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	16.817.690.112	8.784.832.028
Từ 1 - 5 năm	38.535.015.024	27.428.009.062
Trên 5 năm	1.486.956.900	1.516.795.500
TỔNG CỘNG	56.839.662.036	37.729.636.590

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	19.343	12.558
- Đồng Euro (EUR)	420	420

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức tạm ứng năm 2019 bằng tiền mặt với giá trị 14% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2019 số 01/BB-ĐHCĐ-19 ngày 12 tháng 6 năm 2019.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.





Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2019